

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

-----***-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
QUÝ 2 NĂM 2019**

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/6/2019
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		843.122.420.557	896.097.382.649
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.452.008.535	29.823.212.566
1. Tiền	111		20.821.160.535	18.992.364.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.630.848.000	10.830.848.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.449.000.000	4.749.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.449.000.000	4.749.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.540.069.102	402.682.171.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	261.095.371.589	311.294.282.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.676.330.290	23.349.150.268
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	194.915.409.606	203.616.916.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(154.964.815.725)	(138.145.021.215)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.469.247.303	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	140		460.760.363.959	449.730.500.895
1. Hàng tồn kho	141	5.5	460.760.363.959	449.730.500.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.920.978.961	9.112.497.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	5.749.174.195	316.627.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.665.287.135	5.532.347.026
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.506.517.631	3.263.523.248
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.646.044.803	243.423.914.378
II. Tài sản cố định	220		189.604.357.452	197.377.332.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	165.939.359.048	173.591.705.035
- Nguyên giá	222		367.870.122.342	367.508.356.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.930.763.294)	(193.916.651.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	23.664.998.404	23.785.627.176
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.127.587.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.462.589.176)	(5.341.960.404)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.019.022.216	1.123.504.914
1. Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(724.894.964)	(620.412.266)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.458.006.997	5.042.731.271
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	5.458.006.997	5.042.731.271
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	25.359.174.336	34.145.356.323
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.642.701.095	13.605.899.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.981.385.441)	(1.158.401.391)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.205.483.802	5.734.989.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.689.567.802	4.728.623.259
5. Lợi thế thương mại	269		2.515.916.000	1.006.366.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.070.768.465.360	1.139.521.297.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.053.193.652.606	1.098.073.129.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.043.798.373.560	1.085.777.895.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	122.033.969.468	124.146.674.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		191.309.975.309	202.357.151.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	153.727.899.806	153.528.927.478
4. Phải trả người lao động	314		12.583.647.014	22.381.038.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	203.784.250.573	202.783.051.218
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.086.640.838	580.229.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	178.602.136.726	185.325.116.585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	175.510.006.279	193.500.048.894
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		793.750.309	799.433.309
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		366.097.238	376.224.694
II. Nợ dài hạn	330		9.395.279.046	12.295.233.820
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		960.765.300	3.212.033.365
7. Phải trả dài hạn khác	337		41.150.000	41.150.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	8.393.363.746	8.668.647.362
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		17.574.812.754	41.448.167.572
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	14.698.205.432	38.571.560.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	(7.239.335.640)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.463.846.467	7.446.017.400
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		9.944.733.314	9.944.733.314
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(273.590.901.286)	(224.986.535.420)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(271.783.857.138)	(77.959.511.442)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.807.044.148)	(147.027.023.978)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.166.573.504	14.692.727.163
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	432		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.070.768.465.360	1.139.521.297.027

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán



Vũ Quang Hào

Hà Nội ngày 19 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

PHẦN I - LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 02 - 2019	Quý 02 - 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	120.580.070.704	88.675.525.786	169.727.402.203	168.443.955.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	27.730.000	12.354.546	55.460.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		120.580.070.704	88.647.795.786	169.715.047.657	168.388.495.143
3. Giá vốn hàng bán	11	5.19	106.458.452.220	72.315.134.688	140.552.287.914	138.652.481.688
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.121.618.484	16.332.661.098	29.162.759.743	29.736.013.455
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.062.034.709	474.996.176	1.331.461.703	634.520.649
6. Chi phí tài chính	22	5.21	3.294.307.126	2.906.172.144	6.047.636.480	5.829.121.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.249.119.362</i>	<i>1.890.467.335</i>	<i>5.002.448.716</i>	<i>4.803.446.954</i>
7. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24		-	3.458.757	-	6.917.514
8. Chi phí bán hàng	25		1.302.424.417	840.553.186	1.921.643.650	1.754.605.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.088.350.570	15.567.433.937	24.375.342.324	30.516.194.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (22)-25+26)	30		(2.501.428.920)	(2.503.043.236)	(1.850.401.008)	(7.722.469.471)
11. Thu nhập khác	31	5.22	1.269.430.614	114.442.429	3.055.756.392	292.837.469
12. Chi phí khác	32	5.22	1.258.501.854	818.468.498	2.735.932.270	1.405.339.541
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	10.928.760	(704.026.069)	319.824.122	(1.112.502.072)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30+40+45)	50		(2.490.500.160)	(3.207.069.305)	(1.530.576.886)	(8.834.971.543)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	73.892.194	79.962.069	276.467.262	108.185.933
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2.564.392.354)	(3.287.031.374)	(1.807.044.148)	(8.943.157.476)
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(2.416.331.671)	(3.020.225.151)	(1.681.781.510)	(13.874.737.046)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(148.060.683)	(266.806.223)	27.454.145	(219.362.473)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	(152)	(139)	(77)	(896)

Người lập

Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán

Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.564.392.354)	(147.313.820.386)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	8.859.635.323	17.157.626.183
- Các khoản dự phòng	03	16.814.111.510	123.870.519.355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(264.902.882)	(1.518.167.178)
- Chi phí lãi vay	06	4.803.446.954	14.075.891.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.647.898.551	6.272.684.449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.853.341.537)	(31.772.581.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.029.863.064)	(5.185.031.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	55.153.381.936	17.129.000.554
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.393.491.187)	2.097.479.382
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.339.347.564)	(11.321.514.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(213.952.233)	(987.145.420)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.021.725.210	8.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.737.122.312)	(99.683.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.255.887.800	(23.858.791.473)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(361.765.600)	(5.016.739.429)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(361.765.600)	1.302.806.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(361.765.600)	(6.922.932.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	11.864.594.246	210.324.834.665
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.129.920.477)	(208.392.397.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.265.326.231)	1.932.436.791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.371.204.031)	(28.849.287.309)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.823.212.566	58.673.134.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(635.093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.452.008.535	29.823.212.566

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán



Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSĐ-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đương bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2019 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính quý 02 năm 2019 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nợ Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 30/6/2019
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nợ Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 30/6/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài

sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị

hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới

mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyên nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí xây dựng và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Tiền mặt	12.638.036.588	6.866.883.771
Tiền gửi ngân hàng	8.183.123.947	12.125.480.795
Các khoản tương đương tiền	7.630.848.000	10.830.848.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.630.848.000	10.830.848.000
Tổng	28.452.008.535	29.823.212.566

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10,449,000,000	10,449,000,000	4,749,000,000	4,749,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,449,000,000	10,449,000,000	4,749,000,000	4,749,000,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	10,449,000,000	10,449,000,000	4,749,000,000	4,749,000,000

5.3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn	261,095,371,589	311,294,282,329
Cty Sinoma - cung cấp thiết bị DA XM Đồng	34,472,561,394	34,472,561,394
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyên nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê Văn Thiêm)	16,228,493,386	32,228,493,386
Phải thu các đối tượng khác	210,394,316,809	244,593,227,549
Tổng	261,095,371,589	311,294,282,329

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	194.915.409.606	-	203.616.916.187	-
Tạm ứng	32.341.853.029	-	29.808.461.483	-
Ký cược, ký quỹ	5.863.524.481	-	6.025.676.932	-
Phải thu khác	156.710.032.096	-	167.782.777.772	-
Tổng	194.915.409.606	-	203.616.916.187	-

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>
Tổng thầu EPC dự án Nhà máy xi măng Đồng Bành - Lạng Sơn	34,472,561,394	34,472,561,394	34,472,561,394	34,472,561,394
Công ty lắp máy điện nước số 3	40,176,236,955	40,176,236,955	40,176,236,955	40,176,236,955
Công ty CP cơ khí xây dựng số 18	2,003,121,783	140,679,794	2,003,121,783	140,679,794
Công ty Kim khí Hưng Thịnh Phát	4,149,668,952	218,768,751	4,149,668,952	218,768,751
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ Ngô Quyền	1,158,594,000	695,156,400	1,158,594,000	695,156,400
Công ty TNHH KILAMA Lê Đức Phong (Đội 9 - XN 5)	3,307,421,727	3,307,421,727	3,307,421,727	3,307,421,727
COMAEL	1,015,314,792	1,015,314,792	1,015,314,792	1,015,314,792
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	80,503,268,105	74,938,675,912	78,915,940,350	58,118,881,402
Tổng	166,786,187,708	154,964,815,725	165,198,859,953	138,145,021,215

5.6 Hàng tồn kho

	<u>30/06/2019 (VND)</u>		<u>01/01/2019 (VND)</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	31,185,567,845	-	29,014,135,015	-
Công cụ, dụng cụ	538,394,637	-	526,174,939	-
Chi phí SXKD dở dang	403,021,509,017	-	403,521,148,853	-
Thành phẩm	13,513,774,676	-	4,409,674,009	-
Hàng gửi bán	2,299,991,451	-	2,058,241,746	-
Hàng hoá	10,201,126,333	-	10,201,126,333	-
Tổng	460,760,363,959	-	449,730,500,895	-

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	248,505,625,612	87,002,939,990	22,180,068,133	9,768,043,824	367,508,356,742
Tăng trong kỳ	-	361,765,600	-	-	361,765,600
Mua trong kỳ	-	361,765,600	-	-	361,765,600
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>248,505,625,612</u>	<u>87,364,705,590</u>	<u>22,180,068,133</u>	<u>9,768,043,824</u>	<u>367,870,122,342</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	93,410,086,865	72,086,062,525	19,056,526,047	9,343,304,590	193,916,651,707
Tăng trong kỳ	4,042,249,305	2,025,394,450	1,268,133,185	678,334,647	8,014,111,587
Khấu hao trong kỳ	4,042,249,305	2,025,394,450	1,268,133,185	678,334,647	8,014,111,587
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>97,452,336,170</u>	<u>74,111,456,975</u>	<u>20,324,659,232</u>	<u>10,021,639,237</u>	<u>201,930,763,294</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	155,095,538,747	14,916,877,465	3,123,542,086	424,739,234	173,591,705,035
Số dư tại 30/06/2019	<u>151,053,289,442</u>	<u>13,253,248,615</u>	<u>1,855,408,901</u>	<u>(253,595,413)</u>	<u>165,939,359,048</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	27,860,977,260	316,610,320	950,000,000	29,127,587,580
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	27,860,977,260	316,610,320	950,000,000	29,127,587,580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	4,122,068,836	269,891,568	950,000,000	5,341,960,404
Tăng trong kỳ	-	120,628,772	-	120,628,772
Khấu hao trong kỳ	-	120,628,772	-	120,628,772
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	4,122,068,836	390,520,340	950,000,000	5,462,589,176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	23,738,908,424	46,718,752	-	23,785,627,176
Số dư tại 30/06/2019	23,738,908,424	(73,910,020)	-	23,664,998,404

Bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2019
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1,743,917,180	-	-	1,743,917,180
- Bất động sản đầu tư khác	1,743,917,180	-	-	1,743,917,180
Giá trị hao mòn lũy kế	620,412,266	104,482,698	-	724,894,964
- Bất động sản đầu tư khác	620,412,266	104,482,698	-	724,894,964
Giá trị còn lại	1,123,504,914	(104,482,698)	-	1,019,022,216
- Bất động sản đầu tư khác	1,123,504,914	(104,482,698)	-	1,019,022,216

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Các công trình khác	1,284,316,330	869,040,604
Sửa chữa tài sản cố định	3,982,638,136	3,982,638,136
DA lô đất 11E6 Phạm Hùng	191,052,531	191,052,531
Tổng	5,458,006,997	5,042,731,271

5.10 Các khoản đầu tư dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2019		01/01/2019	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			12,642,701,095	-	13,605,899,032	-
1. Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31.02%	31.02%	1,836,527,663	-	1,836,527,663	-
2. Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20.00%	20.00%	10,806,173,432	-	11,769,371,369	-
II. Đầu tư vào đơn vị khác			21,697,858,682	(609,851,391)	21,697,858,682	(609,851,391)
1. Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562,478,011	(562,478,011)	562,478,011	(562,478,011)
2. Cty CP Cơ khí xây dựng số 10	9.54%	9.54%	500,000,000	-	500,000,000	-
3. Cty CP thủy điện Hương Sơn	0.42%	0.42%	1,107,569,300	-	1,107,569,300	-
4. Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4.09%	4.09%	748,442,503	-	748,442,503	-
5. Cty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	7.18%	7.18%	7,246,146,943	-	7,246,146,943	-
6. Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10.00%	10.00%	500,000,000	(47,373,380)	500,000,000	(47,373,380)
7. Cty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	5.21%	5.21%	10,238,221,925		10,238,221,925	
Công ty Xi măng Lạng Sơn			795,000,000		795,000,000	
Tổng			34,340,559,777	(609,851,391)	35,303,757,714	(609,851,391)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các Công ty đầu tư chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

5.11 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Ngắn hạn	5,749,174,195	316,627,551
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	5,749,174,195	316,627,551
Chi phí khác phân bổ	-	-
Dài hạn	3,689,567,802	4,728,623,259
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	1,815,949,181	2,295,311,940
Chi phí thương hiệu	-	-
Chi phí Sửa chữa, lắp đặt	211,134,273	260,348,719
Lợi thế kinh doanh	522,311,233	696,414,978
Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	1,134,000,000	1,200,000,000
Chi phí khác phân bổ	6,173,115	276,547,622
Tổng	9,438,741,997	5,045,250,810

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	122.033.969.468	122.033.969.468	124.146.674.001	124.146.674.001
Phải trả người bán ngắn hạn khác	122.033.969.468	122.033.969.468	124.146.674.001	124.146.674.001
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Tổng	122.033.969.468	122.033.969.468	124.146.674.001	124.146.674.001

5.13 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2019
	I. Thuế và các khoản phải nộp	153.528.927.478	20.195.531.491	19.996.559.163
1. Thuế giá trị gia tăng	52.762.285.051	11.607.392.788	10.777.635.576	53.592.042.263
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.145.004.113	123.750.479	213.952.233	5.054.802.359
3. Thuế thu nhập cá nhân	515.207.554	201.395.715	99.792.635	616.810.634
4. Thuế tài nguyên	9.946.800	-	-	9.946.800
5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.109.361.393	6.260.165.290	3.354.568.465	23.014.958.218
6. Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	16.973.001.552	(28.670.360)	160.623.004	16.783.708.188
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.014.121.015	2.031.497.579	5.389.987.250	54.655.631.344
II. Thuế và các khoản phải thu nhĩ	3.263.523.248	757.005.617	-	2.506.517.631
1. Thuế giá trị gia tăng	757.005.617	757.005.617	-	-
2. Thuế XNK	10.613.473	-	-	10.613.473
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.489.018.909	-	-	2.489.018.909
4. Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	-	-	5.882.669
5. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.002.580	-	-	1.002.580

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	203,748,536,446	202,783,051,218
Chi phí trích trước công trình	203,748,536,446	50,380,400,734
Chi phí lãi vay	-	16,535,900,610
Trích trước tiền thuê đất	-	134,043,735,305
Chi phí phải trả khác	-	1,823,014,569
Dài hạn	-	-
Tổng	203,748,536,446	202,783,051,218

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Ngắn hạn	178.602.136.726	185.325.116.585
Kinh phí công đoàn	3.426.719.412	3.172.202.429
Bảo hiểm xã hội	17.089.636.074	16.832.282.331
Bảo hiểm y tế	2.071.669.675	1.542.174.941
Phải trả cổ phần hóa	2.000.615.110	585.551.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	154.013.496.455	160.992.290.128
Dài hạn	41.150.000	41.150.000
Phải trả, phải nộp khác	41.150.000	41.150.000
Tổng	178.643.286.726	185.366.266.585

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Ngắn hạn	793,750,309	799,433,309
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	793,750,309	601,905,700
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	197,527,609
Tổng	793,750,309	799,433,309

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

	Dư cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I. Vay ngắn hạn	175,510,006,279	175,510,006,279	11,864,594,246	29,854,636,861	193,500,048,894	193,500,048,894
<i>1. Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<i>6,950,000,000</i>	<i>6,950,000,000</i>	-	-	<i>6,950,000,000</i>	<i>6,950,000,000</i>
- Bộ Xây dựng	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000	5,200,000,000
- Vay ngắn hạn bên liên quan	1,750,000,000	1,750,000,000	-	-	1,750,000,000	1,750,000,000
<i>2. Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>126,477,592,662</i>	<i>126,477,592,662</i>	<i>11,864,594,246</i>	<i>29,594,636,861</i>	<i>144,207,635,277</i>	<i>144,207,635,277</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	26,315,130,336	26,315,130,336	-	16,050,758,977	42,365,889,313	42,365,889,313
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	27,614,187,287	27,614,187,287	-	8,468,707,887	36,082,895,174	36,082,895,174
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Triệu Sơn (*)	18,602,697,108	18,602,697,108	2,603,781,752	-	15,998,915,356	15,998,915,356
- Ngân hàng TMCP tiên phong Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26,772,179,618	26,772,179,618	9,198,324,504	1,216,646,795	18,790,501,909	18,790,501,909
- Ngân hàng Vietcombank	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank	4,548,166,499	4,548,166,499	-	-	4,548,166,499	4,548,166,499
- Vay ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - Chi nhánh thành phố Bắc Ninh	4,169,096,572	4,169,096,572	-	-	4,169,096,572	4,169,096,572
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Triệu Sơn (*)	1,385,000,000	1,385,000,000	-	-	1,385,000,000	1,385,000,000
- Ngân hàng đầu tư PT Việt Nam chi nhánh CN	17,071,135,242	17,071,135,242	62,487,990	3,858,523,202	20,867,170,454	20,867,170,454
<i>3. Vay các đối tượng khác</i>	<i>42,082,413,617</i>	<i>42,082,413,617</i>	-	260,000,000	<i>42,342,413,617</i>	<i>42,342,413,617</i>
II. Vay dài hạn	8,393,363,746	8,393,363,746	-	275,283,616	8,668,647,362	8,668,647,362
Tổng	183,903,370,025	183,903,370,025	11,864,594,246	30,129,920,477	202,168,696,256	202,168,696,256

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu ngân sách	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Tổng cộng	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	238.500.000.000	-	9.944.733.314	7.319.040.016	149.953.433	(101.529.662.364)	64.000.000	31.592.169.414	186.040.233.813
Tăng/giảm do hợp nhất	-	(7.239.335.640)	-	-	-	6.124.750.425	-	-	(1.114.585.215)
Lỗi trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế						16.824.183.636		(16.824.183.636)	-
Điều chỉnh do hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu trong nội bộ tập đoàn						800.219.877		693.392.493	1.493.612.370
Trích lập các quỹ tại công ty con		-		126.977.384		(179.003.016)		(51.528.946)	(103.554.578)
Chi cổ tức tại công ty con	-		-				-	(116.910.360)	(116.910.360)
Lợi nhuận trong năm nay						(147.027.023.978)			(147.027.023.978)
Số dư tại 31/12/2018	238.500.000.000	(7.239.335.640)	9.944.733.314	7.446.017.400	149.953.433	(224.986.535.420)	64.000.000	14.692.727.163	38.571.560.250
Số dư tại 01/01/2019	238.500.000.000	(7.239.335.640)	9.944.733.314	7.446.017.400	149.953.433	(224.986.535.420)	64.000.000	14.692.727.163	38.571.560.250
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.807.044.148)	-	-	(1.807.044.148)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	17.829.053		(46.797.321.718)		17.473.846.341	(29.305.646.324)
Số dư tại 30/6/2019	238.500.000.000		9.944.733.314	7.463.846.467	149.953.433	(273.590.901.286)	64.000.000	32.166.573.504	14.698.205.432

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	235,552,000,000	235,552,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	2,948,000,000	2,948,000,000
Tổng	238,500,000,000	238,500,000,000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	238,500,000,000	238,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	238,500,000,000	238,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	23,850,000	23,850,000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	23,850,000	23,850,000
Cổ phiếu phổ thông	23,850,000	23,850,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2019	30/06/2018
Doanh thu cơ khí và xây lắp	149.435.366.553	64.303.248.088
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu bán vật tư hàng hóa	748.854.099	82.728.881.768
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	19.151.439.402	21.411.825.287
Doanh thu khác	391.742.149	-
Tổng	169.727.402.203	168.443.955.143

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/06/2019	30/06/2018
Giảm giá hàng bán	12,354,546	55,460,000
Tổng	12,354,546	55,460,000

5.22 Giá vốn hàng bán

	30/06/2019	30/06/2018
Giá vốn cơ khí xây lắp	131.368.034.281	56.234.774.204
Giá vốn hoạt động động bất động sản	-	-
Giá vốn bán hàng	-	9.346.343.394
Giá vốn dịch vụ	9.184.253.633	73.071.364.090
Giá vốn khác	-	-
Tổng	140.552.287.914	138.652.481.688

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2019	30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.202.804.903	264.902.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.656.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	369.617.767
Tổng	1.331.461.703	634.520.649

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2019	30/06/2018
Lãi tiền vay	2.249.119.362	4.803.446.954
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	9.969.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.798.517.118	1.015.704.809
Tổng	6.047.636.480	5.829.121.280

5.25 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí bán hàng	1.921.643.650	1.754.605.345
Chi phí nhân viên	347.394.352	834.601.775
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.514.910	50.188.049
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140.000	9.300.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.927.998	27.928.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	654.618.557
Chi phí bằng tiền khác	172.843.913	177.968.963
Chi phí quản lý	24.375.342.324	30.516.194.464
Chi phí nhân viên quản lý	14.710.763.486	15.947.330.598
Chi phí vật liệu quản lý	389.424.724	1.024.549.410
Chi phí đồ dùng văn phòng	510.929.150	1.392.271.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.595.484	2.794.110.264
Thuế phí và lệ phí	1.743.407.827	4.018.078.717
Chi phí dự phòng	266.748.613	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	983.839.506	1.412.572.245
Chi phí bằng tiền khác	5.022.633.534	3.927.281.950
Tổng	26.296.985.974	32.270.799.809

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	30/06/2019	30/06/2018
Thu nhập khác		
Hoàn trích trước chi phí công trình	1.262.045.152	-
Xử lý công nợ	-	205.505.702
Các khoản khác	1.793.711.240	87.331.767
Tổng	3.055.756.392	292.837.469
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý		
Điều chỉnh quyết toán công trình	-	
Các khoản phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	1.399.619.153	1.105.426.545
Chi phí khác	1.336.313.117	299.912.996
Tổng	2.735.932.270	1.405.339.541
Lợi nhuận khác	319.824.122	(1.112.502.072)

5.27 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,833,127,493	177,302,937,757
Chi phí nhân công	25,205,564,097	41,401,356,799
Chi phí vật liệu	6,256,521,493	
Chi phí dụng cụ sản xuất	1,476,531,885	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,685,994,277	8,023,540,321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,018,227,393	9,684,456,278
Chi phí khác bằng tiền	3,761,254,704	14,348,626,021
Tổng	149,237,221,342	250,760,917,176

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	276,467,262	108,185,933
Tổng	276,467,262	108,185,933

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2019	30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.807.044.148)	(8.943.157.476)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	27.454.145	(219.362.473)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.834.498.293)	(21.377.124.108)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(77)	(896)

Chi phí sản xuất theo yếu tố

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách kế toán



Vũ Quang Hào

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng